

Số: 31/QĐ-BVM

Việt Trì, ngày 17 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công bố công khai quyết toán và công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ ngày 12/4/2024;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ (theo biểu đính kèm).

Công bố công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ (theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Niêm yết tại bảng tin tại Bệnh viện từ ngày 18/4/2024 đến ngày 08/5/2024 và trên trang web của Bệnh viện.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức hành chính và quản trị, Trưởng Phòng Tài chính kế toán và các Khoa, Phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3,
- Lưu: KT, VT

GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Thanh Hải**

Đơn vị: BỆNH VIỆN MẮT TỈNH PHÚ THỌ

Chương: 423

BỆNH VIỆN

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-BVM ngày 17 /4/2024  
của Giám đốc Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ )

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	<b>Tổng số thu</b>	<b>33.820</b>	<b>33.820</b>			
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	33.727	33.727			
3	Thu sự nghiệp khác	93	93			
B	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>33.820</b>	<b>33.820</b>	<b>10.218</b>	<b>621</b>	<b>3.259</b>
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	33.727	33.727	10.218	621	3.259
3	Hoạt động sự nghiệp khác	93	93			
C	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>261</b>	<b>261</b>			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	261	261			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.874</b>	<b>2.874</b>	<b>2.530</b>	<b>289</b>	
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.874	2.874	2.530	289	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.874	2.874	2.530	289	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

Tên cơ quan cấp trên: Sở Y tế Phú Thọ  
Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ

Mẫu B04/BCTC  
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chương: 423

### I. Thông tin khái quát

Đơn vị Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ

Quyết định thành lập Số 116 ngày 15 / 01 /2016

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Y tế Phú Thọ

Thuộc đơn vị cấp 1: Đơn vị dự toán cấp 1

Loại hình đơn vị:

01.Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số 3401 ngày 28 /12 / 2021 của UBND tỉnh Phú Thọ

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

Khám chữa bệnh về mắt

### II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Sở tài chính xét duyệt để phát hành ngày 12/ 4 / 2024



### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

#### 1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	42.575.648	35.306.111
- Tiền gửi kho bạc		1.643.062.911
- Tiền gửi ngân hàng	4.749.767	1.993.243.050
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	47.325.415	3.671.612.072

#### 2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:	535.000.000	
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác	535.000.000	
b. Tạm ứng cho nhân viên		
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		

- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước	4.242.000.000	
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	382.114.000	382.114.000
e. Phải thu khác	2.887.168.200	
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	2.887.168.200	
Tổng các khoản phải thu khác:	8.046.282.200	382.114.000

### 3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	5.324.935.010	590.548.711
- Công cụ dụng cụ	9.539.608	10.922.779
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:	5.334.474.618	601.471.490

### 4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	316.384.583.850	91.954.583.850	224.430.000.000
Số dư đầu năm	317.701.612.010	93.271.612.010	224.430.000.000
Tăng trong năm	29.610.000	29.610.000	
Giảm trong năm	1.346.638.160	1.346.638.160	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	46.015.155.025	46.015.155.025	
Giá trị còn lại cuối năm	270.369.428.825	45.939.428.825	224.430.000.000

### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XD CB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

### 6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

### 7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn	13.164.175.073	14.740.179.685
Tổng các khoản vay	13.164.175.073	14.740.179.685

### 8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

### 9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

### 10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	244.755.328.793	247.818.894.051
- Giá trị còn lại của TSCĐ	244.755.328.793	247.818.894.051
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	552.768.807	750.162.325
- Giá trị còn lại của TSCĐ	552.768.807	750.162.325
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	245.308.097.600	248.569.056.376

### 11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		

- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động	1.918.109.900	68.740.000
- Phải trả công chức, viên chức	1.500.801.500	68.740.000
- Phải trả người lao động khác	417.308.400	
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	7.355.000	
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	73.508.000	94.063.000
e. Nợ phải trả khác	5.915.133.807	4.935.320.607
Tổng các khoản nợ phải trả khác	7.914.106.707	5.098.123.607

### 12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

### 13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	55.596.000	95.860.000
- Quỹ phúc lợi	5.689.765	194.860.900
- Quỹ bổ sung thu nhập	26.602.020	1.490.753.520
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.240.600.398	1.835.870.011
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	1.328.488.183	3.617.344.431

### 14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		360.000.000
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		360.000.000

### 15. Biến động của nguồn vốn

	Các khoản mục thuộc nguồn vốn
--	-------------------------------

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm				3.617.344.431	360.000.000		3.977.344.431
Tăng trong năm			3.258.949.322	3.439.226.396			6.698.175.718
Giảm trong năm			3.258.949.322	5.728.082.644	360.000.000		9.347.031.966
Số dư cuối năm				1.328.488.183			1.328.488.183

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm,...)

#### 16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

### IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

#### 1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<b>1.1. Doanh thu</b>	<b>6.089.405.584</b>	<b>5.818.083.697</b>
a. Từ NSNN cấp:	5.892.012.066	5.665.471.232
- Thường xuyên	5.892.012.066	5.653.371.232
- Không thường xuyên		12.100.000
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	197.393.518	152.612.465
- Thu viện trợ	197.393.518	152.612.465
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
<b>1.2. Chi phí</b>	<b>6.089.405.584</b>	<b>5.818.083.697</b>
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	5.892.012.066	5.653.371.232
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.585.261.809	2.245.258.000
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	259.128.191	617.742.000
- Chi phí hao mòn TSCĐ	3.047.622.066	2.790.371.232
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên		12.100.000
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		12.100.000
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	197.393.518	152.612.465
- Chi từ nguồn viện trợ	197.393.518	152.612.465
- Chi vay nợ nước ngoài		

d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

### 2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	33.820.252.395	39.667.819.438
b. Chi phí	30.349.835.456	30.415.227.007
- Giá vốn hàng bán	27.655.348.675	28.379.084.795
- Chi phí quản lý	2.694.486.781	2.036.142.212
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		5.372.000
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	2.421.570.302	1.366.260.150
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	133.166.779	
+ Chi phí hoạt động khác	139.749.700	664.510.062

### 3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		

### 4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

### 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	211.467.617	181.112.553
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	211.467.617	181.112.553

### 6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		180.000.000
- Quỹ phúc lợi	651.789.000	1.562.296.000
- Quỹ bổ sung thu nhập	1.303.759.000	3.484.592.000
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.303.401.322	3.484.591.878

- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	3.258.949.322	8.711.479.878

**7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

**8. Thông tin thuyết minh khác**

**8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

**8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

**8.3. Thuyết minh khác**

PHỤ

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	29.610.000	1.348.900.000
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	29.610.000	1.348.900.000

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2024

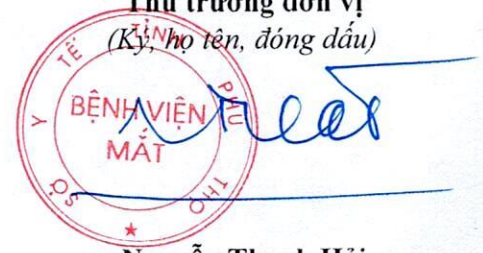
Người lập  
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Thị Thủy Ngân



Nguyễn Thanh Hải